TÒA GIÁM MỤC XUÂN LỘC
TRƯỜNG CAO ĐẲNG HÒA BÌNH XUÂN LỘC
Địa chỉ: Ấp Lộ Đức, Xã Hố Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai
Điện thoại: 0251 3980 789
E-mail: caodanghoabinhxuanloc@gmail.com
Website: *https://www.caodanghoabinhxuanloc.edu.vn*

BÁO CÁO

TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG
CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
NĂM 2024

Tỉnh Đồng Nai, tháng 7 năm 2024

CÁC TỪ VIẾT TẮT

VIẾT TẮT	VIẾT ĐẦY ĐỦ
TC	Trung cấp
TP	Thành phố
ĐT	Đào tạo
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
CĐ	Cao đẳng
UBND	Ủy ban Nhân dân
HĐQT	Hội đồng quản trị
BGH	Ban Giám hiệu
QĐ	Quyết định
THPT	Trung học phổ thông
THCS	Trung học cơ sở
NCKH	Nghiên cứu khoa học
CNTT	Công nghệ thông tin
TDTT	Thể dục thể thao
HSSV	Học sinh, sinh viên
KĐCL	Kiểm định chất lượng
BĐCL	Bảo đảm chất lượng
CBGV	Cán bộ giảng viên, giáo viên

PHẦN I
GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Tên trường (*theo quyết định thành lập*):

Tiếng Việt: **TRƯỜNG CAO ĐẲNG HÒA BÌNH XUÂN LỘC**

Tiếng Anh: Hoa Binh Xuan Loc College

2. Tên viết tắt của trường: Không

3. Tên trước đây: TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ HÒA BÌNH

4. Cơ quan chủ quản: **TÒA GIÁM MỤC XUÂN LỘC**

5. Địa chỉ chính: Ấp Lộ Đức – xã Hố Nai 3 – Trảng Bom – Đồng Nai..

6. Thông tin liên hệ:

Điện thoại: 02513. 980789

Fax: 02513.980789

E-mail: caodanghoabinhxuanloc@gmail.com

Website: https://caodanghoabinhxuanloc.edu.vn/

Fanpage:

7. Năm thành lập trường (*theo quyết định thành lập*):

- Năm thành lập đầu tiên: 2008 *(theo quyết định số 1800/QĐ-LĐTBXH ngày 09/06/2008 của Sở Lao động Thương Binh và Xã Hội Đồng Nai)*
- Năm thành lập Trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc *(theo Quyết định số 1156/QĐ-LĐTBXH ngày 19/07/2017 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã Hội)*

8. Thời gian bắt đầu đào tạo Trung cấp khóa I:

- Trình độ trung cấp: năm 2012

- Trình độ cao đẳng: năm 2017

9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I:

- Trình độ trung cấp: năm 2014
- Trình độ Cao đẳng: năm 2020

10. Loại hình trường đào tạo:

Công lập ☐ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☒

II. Thông tin khái quát về lịch sử phát triển và thành tích nổi bật của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

*** Thông tin khái quát về lịch sử phát triển**

Trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc được thành lập căn cứ vào Quyết định số 1156/2017/QĐ-BLĐTBXH ngày 19/07/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về việc cho phép thành lập Trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc (*Tiền thân là Trường Trung Cấp nghề Hòa Bình, được thành lập theo Quyết định số 1800/QĐ-LĐTBXH ngày 09/06/2008 của Sở Lao động Thương Binh và Xã Hội Đồng Nai)*.

Trường có trụ sở chính tại số Ấp Lộ Đức – xã Hố Nai 3 – Trảng Bom – Đồng Nai. với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực các nghề khối kỹ thuật và dịch vụ có trình Trung cấp và trình độ Cao đẳng.

Từ khi thành lập và đi vào hoạt động (*năm 2012*) đến năm nay Trường tập trung thực hiện đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật trình độ trung cấp và trình độ Cao đẳng tại cơ sở duy nhất có địa chỉ: Ấp Lộ Đức, xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai

Sứ mạng của Trường từ khi thành lập là trở thành nơi *"Đào tạo những công nhân và kỹ sư thực hành có đạo đức, kiến thức và công nghệ cao để đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Đồng Nai và khu vực, tiến tới cuộc cách mạng công nghệ 4.0"; với 03 giá trị cốt lõi: Đạo đức, Kiến thức, Công nghệ tạo nên "Thăng tiến con người toàn diện".*

Trong quá trình hình thành và phát triển, bằng cả tâm huyết của Hội đồng quản trị, của Ban giám hiệu và tập thể cán bộ, giảng viên, giáo viên, nhân viên nhà trường, Trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc đã từng bước đi vào ổn định và không ngừng phát triển cả về quy mô, chất lượng đạo tạo; Uy tín, vị thế của trường đối với địa phương, khu vực Đồng Nai và lân cận ngày càng được nâng cao.

*** Thành tích của trường**

Trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc đã hoàn thiện được cơ cấu bộ máy tổ chức với 06 phòng ban và 09 khoa chuyên môn, 01 khoa giảng dạy Văn hóa THPT (hệ GDTX) và 01 trung tâm để duy trì và phát huy hiệu quả hoạt động của Nhà trường theo hướng nâng cao tính phục vụ. Bên cạnh đó, Trường cũng đã chú trọng đến công tác xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý, Nhà giáo đủ về số lượng, mạnh về chất lượng để đáp ứng nhu cầu giảng dạy, quản lý và phục vụ.

Hơn 11 năm thực hiện nhiệm vụ đào tạo, Trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc đã cung cấp cho xã hội gần 9.000 học viên tốt nghiệp trung cấp, các ngành kỹ thuật, công nghệ thông tin, dịch vụ, … có chuyên môn vững, có đạo đức nghề nghiệp, đã và đang làm việc trên mọi miền đất nước. Trường đã trở thành đơn vị đào tạo có uy tín đối với xã hội, trường đã được Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội cho phép nâng cấp lên thành trường Cao đẳng từ tháng 7 năm 2017. Trong quá trình hình thành và phát triển trường đã nhận được nhiều giấy khen, cờ thi đua, bằng khen của đơn vị quản lý cấp trên.cũng như các cấp chính quyền, đoàn thể tại địa phương; các tổ chức đoàn thể công tác/thhộc Nhà trường hàng năm đều được đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong đó nhiều năm được đánh giá hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ; Công tác thiện nguyện xã hội được địa phương và bà con khu vực trường tọa lạc đánh giá cao.

Năm 2017 đánh dấu bước thay đổi mạnh mẽ của Nhà trường, một trong những thành quả đáng khích lệ của Trường là trường đã được sự đánh giá, ghi nhận, tin tưởng của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội bằng sự cho phép trường được nâng cấp từ trường Trung cấp nghề Hòa Bình lên thành Trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc.

Trải qua nhiều khó khăn là trường tư thục, là trường tự chủ về tài chính, nguồn lực hạn chế cùng với thực trạng cạnh tranh tuyển sinh hết sức gay gắt hiện nay, song với sứ mạng và mục tiêu giúp đối tượng người học thuộc nhóm yếu thế có thể học tập và phát triển năng lực cá nhân, có kiến thức, kỹ năng nghề, có công ăn việc làm nên ngay trong những thời điểm khóa

khă nnhất nhà trường vẫn lấy sự uy tín về chất lượng đào tạo lên hàng đầu. Vì thế, số lượng sinh viên – học sinh tham gia học tập tại trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc vẫn không ngừng phát triển mạnh mẽ cả về quy mô và chất lượng đào tạo.

Năm 2019, trường đã được Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội cho phép mở thêm 4 ngành đào tạo mới bậc Cao đẳng gồm: Cao đẳng Quản trị mạng máy tính, Cao đẳng Hàn, Cao đẳng Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh và Cao đẳng nghề Điện – Điện tử *(nghề mới)*

Hiện nay, trường đang tiếp tục mở rộng phát triển lĩnh vực nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế hướng tới đạt cơ sở đào tạo chất lượng cao.

Hơn 12 năm hình thành và phát triển Trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc đã thực hiện tốt nhiệm vụ giáo dục và đào tạo được giao. Thực tế Trường luôn là điểm đến và là sự lựa chọn của nhiều học sinh khu vực thành phố Biên Hòa – Đồng Nai, khu vực các tỉnh lân cận và trong cả nước. Với số lượng các lớp và số lượng sinh viên – học sinh trình độ Cao đẳng, trung cấp luôn được ổn định và phát triển bền vững.

III. Cơ cấu tổ chức và nhân sự của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

1. Sơ đồ tổ chức hành chính của Trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc

2. Danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của nhà trường :

Các Đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, chức vụ
1.Ban Giám hiệu	Linh mục Hà Đăng Định	1970	Thạc sĩ	Hiệu trưởng
	Trịnh Thanh Toản	1960	Tiến sĩ	Phó Hiệu trưởng hành chính
	Nguyễn Văn Quang	1977	Thạc sĩ	Phó Hiệu trưởng Đào tạo
2. Trưởng/Phó các phòng chức năng				
Phòng Đào Tạo	Đào Phương Tùng	1977	Thạc sĩ	Trưởng phòng
	Đỗ Anh Tuấn	1970	Cử nhân	Phó trưởng phòng
Phòng Tổ chức hành chính	Đào Thị Xuân Hương	1983	Cử nhân	Trưởng phòng
Phòng Tài chính kế toán	Lù Kỳ Dinh	1989	Cử nhân	Trưởng phòng
Phòng KT&KĐCL	Đặng Thành Hảo	1982	Thạc sĩ	Trưởng phòng

Các Đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, chức vụ
Phòng Công tác Học sinh - Sinh viên	Lê Nhật Tân	1992	Cử nhân	Trưởng phòng
	Trần Quốc Đạt	1983	Đại học	Phó trưởng phòng
	Đào Quốc Khánh	1999	Đại học	Phó trưởng phòng
Phòng Cơ sở vật chất và kỹ thuật	Triệu Trường Thọ	1973	Đại học	Trưởng phòng
	Hồ Chí Thiện	1993	Cử nhân	Phó trưởng phòng
3. Trưởng/Phó các khoa, trung tâm				
Khoa Công nghệ thông tin	Đặng Thành Hảo	1982	Thạc sĩ	Trưởng Khoa
Khoa Điện, điện tử	Đào Phương Tùng	1977	Thạc sĩ	Trưởng Khoa
	Nguyễn Đình Khiêm	1985	Kỹ sư	Phó Trưởng Khoa
	Nguyễn Khắc Huy	1985	Kỹ sư	Phó Trưởng Khoa
Khoa Điện lạnh	Nguyễn Đức Duy	1986	Thạc sĩ	Trưởng Khoa
Khoa Cơ Khí	Tạ Minh Tám	1976	Thạc sĩ	Trưởng Khoa
Khoa Kế toán	Trần Trung Hiếu	1991	Thạc sĩ	Trưởng Khoa
Khoa Công Nghệ Ô Tô	Trần Thế Liên	1959	Thạc sĩ	Trưởng Khoa
	Nguyễn Mạnh Hùng	1982	Thạc sĩ	Phó Trưởng Khoa
Khoa May	Dương Cao Thanh	1988	Thạc sĩ	Trưởng Khoa
Khoa Mĩ thuật ứng dụng	Đặng Hoàng Xinh	1966	Cử nhân	Trưởng Khoa
	Nguyễn Hữu Tân	1984	Thạc sĩ	Phó Trưởng Khoa
Khoa Du Lịch	Nguyễn Xuân Khuê	1974	Thạc sĩ	Trưởng Khoa
Trung Tâm Ngoại ngữ - Tin học	Trần Thanh Tú	1984	Cử nhân	Giám đốc trung tâm
	Nguyễn Duyên Cẩm Hà	1971	Thạc sĩ	Phó Giám Đốc trung tâm

Các Đơn vị	Họ và tên	Năm sinh	Học vị	Chức danh, chức vụ
Khoa Văn Hóa	Nguyễn Thị Ngọc Huyền	1995	Thạc sĩ	Trưởng Khoa

Tổng số cán bộ, giảng viên, nhân viên của trường (*tính đến thời điểm đánh giá*): 81 người (*Nam: 49, nữ: 32*), nhân viên: 19.

Nội dung	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024
1. Tổng số cán bộ, giảng viên, nhân viên trường	78	85	85	81
2. Tổng số giảng viên cơ hữu theo trình độ đào tạo	51	54	63	60
- Tiến sĩ	1	1	1	1
- Thạc sĩ	15	16	20	16
- Đại học	33	31	34	37
- Cao đẳng	3	6	7	6
- Trung cấp	0	0	0	0
- Khác	0	0	0	0
3. Tổng số giảng viên dạy được cả lý thuyết và thực hành trên tổng số giảng viên của trường.	49	48	55	54
4. Số giảng viên thỉnh giảng	130	138	130	135

IV. Ngành nghề đào tạo và quy mô đào tạo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Các nghề đào tạo và quy mô tuyển sinh các ngành theo các giấy Chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đã được cấp:

- Giấy chứng nhận số 380/2017/GCNĐKHĐ-TCGDNN, ngày 10/11/2017 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

- Giấy chứng nhận số 380a/2017/GCNĐKHĐ-TCGDNN, ngày 05/04/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;

1. Các ngành, nghề đào tạo

TT	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	
		Cao đẳng	Trung cấp
1	Thiết kế đồ họa	6210402	5210402
2	May thời trang	6540205	5540205
3	Quản trị khách sạn	6810201	5810201
4	Kế toán doanh nghiệp	6340302	5340302
5	Công nghệ ô tô	6510216	5510216
6	Điện công nghiệp	6520227	5520227
7	Điện tử công nghiệp	6520227	5520227

TT	Ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	
		Cao đẳng	Trung cấp
8	Hàn	6520123	5520123
9	Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh	6520255	5520255
10	Quản trị mạng máy tính	6480209	5480102
11	Kỹ thuật máy lạnh và điều hòa không khí		5520205
12	Tin học văn phòng		5480203
13	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính		5480102
14	Nguội sửa chữa máy công cụ		5520126
15	Sửa chữa thiết bị may		5520133
16	Mộc xây dựng và trang trí nội thất		5580210
17	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc		5210422
18	Hướng dẫn du lịch		5810103
19	Nghiệp vụ nhà hàng		5810206
20	Quản trị lữ hành		5810104

2. Quy mô đào tạo:

TT	Tên ngành, nghề đào tạo	Mã nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
1	Thiết kế đồ họa	6210402	25	Cao đẳng
2		5210402	30	Trung cấp
3	May thời trang	6540205	30	Cao đẳng
4		5540205	60	Trung cấp
5	Quản trị khách sạn	6810201	25	Cao đẳng
6		5810201	30	Trung cấp
7	Kế toán doanh nghiệp	6340302	25	Cao đẳng
8		5340302	30	Trung cấp
9	Công nghệ ô tô	6510216	25	Cao đẳng
10		5510216	50	Trung cấp
11	Điện công nghiệp	6520227	25	Cao đẳng
12		5520227	50	Trung cấp
13	Điện tử công nghiệp	6520227	35	Cao đẳng
14		5520227	50	Trung cấp
15	Hàn	6520123	35	Cao đẳng
16		5520123	30	Trung cấp
17	Vận hành sửa chữa thiết bị lạnh	6520255	35	Cao đẳng
18		5520255	50	Trung cấp
19	Quản trị mạng máy tính	6480209	35	Cao đẳng

TT	Tên ngành, nghề đào tạo	Mã nghề	Quy mô tuyển sinh/năm	Trình độ đào tạo
20		5480102	40	Trung cấp
21	KT máy lạnh và điều hòa không khí	5520205	50	Cao đẳng
22	Tin học văn phòng	5480203	50	Trung cấp
23	Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính	5480102	50	Trung cấp
24	Nguội sửa chữa máy công cụ	5520126	30	Trung cấp
25	Sửa chữa thiết bị may	5520133	50	Trung cấp
26	Mộc xây dựng và trang trí nội thất	5580210	30	Trung cấp
27	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc	5210422	30	Trung cấp
28	Hướng dẫn du lịch	5810103	60	Trung cấp
29	Nghiệp vụ nhà hàng	5810206	50	Trung cấp
30	Quản trị lữ hành	5810104	50	Trung cấp

3. Tỷ lệ học sinh sinh viên (HSSV) quy đổi/giáo viên quy đổi:

Năm	Tổng số HSSV quy đổi	Tổng số Giảng viên quy đổi	Tỉ lệ HSSV/Giảng viên
Năm 2021 - 2022	1189,4	105,43	**11,28**
Năm 2022 - 2023	1213,6	124,06	**9,78**
Năm 2023 - 2024	1345	110,74	**12,15**

V. Cơ sở vật chất, thư viện, tài chính

1. Diện tích các hạng mục công trình:

- Tổng diện tích đất : 50.000 m^2, trong đó:

+ Diện tích xây dựng: 31.960 m^2

+ Diện tích cây xanh, lưu không: >4.000 m^2

TT	Hạng mục, công trình	*Đã xây dựng*		*Đang xây dựng*
		Số phòng	*Diện tích (m^2)*	*Diện tích (m^2)*
1	Phòng chuyên môn	**15**	975	
1.1	Văn phòng làm việc của khoa	**9**		
a	*Khoa Công nghệ Ô tô*	1	*34*	
b	*Khoa Cơ khí*	1	*34*	
c	*Khoa Điện – Điện tử*	1	*34*	
d	*Khoa Điện lạnh*	1	*34*	
e	*Khoa Mỹ thuật ứng dụng*	1	*34*	
f	*Khoa Công nghệ thông tin*	1	*34*	

- Dùng cho văn phòng: 45
- Dùng cho Học sinh học tập: 215

4. **Tổng kinh phí từ các nguồn thu của trường** (*3 năm trở lại đây*):

(*Trường chỉ có nguồn thu duy nhất từ nguồn học phí không có nguồn thu khác*)

– Năm 2021: 12.994.489.929 đồng

– Năm 2022: 18.936.554.119 đồng

– Năm 2023: 19.313.503.624 đồng

Nơi nhận:

- TC GDNN; Sở LĐTB&XH (Để báo cáo);
- Các đơn vị trong Trường(Để biết);
- Lưu: VT; KT-KĐCL(2)

HIỆU TRƯỞNG

BỘ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG HÒA BÌNH XUÂN LỘC

Linh mục HÀ ĐĂNG ĐỊNH

TT	Hạng mục, công trình	*Đã xây dựng*		*Đang xây dựng*
		Số phòng	*Diện tích (m^2)*	*Diện tích (m^2)*
g	*Khoa May thời trang*	1	*40*	
h	*Khoa Du lịch*	1	*40*	
i	*Khoa Kế toán*	1	*46*	
1.3	Văn phòng Hội LHTN trường	1	*46*	
2	Phòng học lý thuyết	**40**	**2.600**	
3	Phòng/Xưởng thực hành (P.TH)	**9**	**4.841**	
3.1	Xưởng thực hành khoa Mỹ Thuật Ứng Dụng	1	630	
3.2	Xưởng thực hành khoa Điện Lạnh	1	625	
3.3	Xưởng thực hành khoa Điện – Điện tử	1	625	
3.4	Xưởng thực hành khoa Cơ khí	1	900	
3.5	Xưởng thực hành khoa Công nghệ ô tô	1	900	
3.6	Xưởng thực hành khoa May	1	300	
3.7	Xưởng thực hành khoa Du lịch	1	245	
3.8	Phòng máy khoa Công nghệ thông tin	7	390	
3.9	Phòng máy dùng chung	4	226	
4	Hội trường A, B	2	1.850	
5	Thư viện	1	176	
6	Phòng đọc điện tử	1	121	
7	Phòng bảo vệ	3	27	
8	Nhà để xe	4	1.151	
9	Khu thể dục, thể thao	1	1.667	
10	Khối phòng học	4	2.747	

2. ***Tổng số đầu sách trong thư viện của trường:*** 9074 đầu sách báo, tài liệu.

- Tổng đầu sách thuộc nghề đào tạo của trường: 6075 quyển (1215 đầu sách mỗi đầu sách 05 quyển).

- Tài liệu tham khảo chuyên ngành và các loại sách khác: 2999 quyển.

- Tài liệu điện tử: gồm 1215 giáo trình theo chương trình các nghề đào tạo của trường và liên kết các thư viện điện tử nguồn mở giáo trình tham khảo.

3. ***Tổng số máy tính của trường:*** 260 máy.

PHẦN II
KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

1. Đặt vấn đề

1.1. Sự cần thiết của hoạt động tự đánh giá chất lượng

Tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN là hoạt động có yêu cầu cao về tính khoa học, khách quan, công bằng, đồng thời bảo đảm tính thiết thực, chống hình thức, chống sự tùy tiện. Một trong những điều kiện, tiền đề không thể thiếu để đáp ứng các yêu cầu nói trên là hoạt động tự đánh giá chất lượng Nhà trường cần được dựa trên cơ sở pháp lý chặt chẽ. Điều đó có nghĩa là hoạt động tự đánh giá được tiến hành trên cơ sở pháp luật và theo các quy định của pháp luật.

Đối với bản thân các cơ sở đào tạo, tự đánh giá có vai trò như một động lực bên trong với sự hỗ trợ, khuyến khích từ bên ngoài giúp cơ sở đào tạo có điều kiện đánh giá lại mình một cách toàn diện, đầy đủ thông qua việc xem xét và xây dựng báo cáo tự đánh giá, nâng cao năng lực hoạt động của mình để tiến tới xây dựng một cơ sở đào tạo có chất lượng cao. Hay nói cách khác thông qua tự đánh giá, thương hiệu, uy tín của một cơ sở đào tạo sẽ được xã hội biết đến và thừa nhận.

Chất lượng GDNN đang là vấn đề thu hút được sự quan tâm của các nhà quản lý, các doanh nghiệp, của phụ huynh, cũng như người học và toàn xã hội. Đối với Trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc tự đánh giá chất lượng GDNN có vai trò như là một động lực bên trong với sự hỗ trợ, khuyến khích từ bên ngoài, giúp cho Nhà trường có điều kiện đánh giá lại mình một cách toàn diện, đầy đủ để tiến tới xây dựng trường trở thành một cơ sở GDNN có chất lượng cao, thương hiệu và uy tín của Nhà trường được xã hội biết đến và công nhận.

Để đáp ứng được các yêu cầu trên, với mong muốn có sự nhìn nhận toàn diện các lĩnh vực hoạt động của Nhà trường, từ đó xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng. Hàng năm nhà trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp không chỉ giúp đánh giá tổng thể thực trạng hoạt động của Nhà trường mà còn là cơ sở cho việc Trường có thể được công nhận đạt chuẩn Kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp, phát huy được tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với mục tiêu và sứ mạng của Nhà trường.

Báo cáo tự đánh giá này đã hoàn thành bởi công sức và trí tuệ của Ban Giám hiệu (BGH), Hội đồng Quản trị trường, các thành viên trong Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký; sự góp ý, chỉnh sửa và bổ sung hoàn thiện nội dung báo cáo của cán bộ lãnh đạo và toàn thể cán bộ, giảng viên và người lao động trong đơn vị. Kết quả báo cáo tự đánh giá được công bố công khai trong hệ thống thông tin của Nhà trường, đồng thời gửi báo cáo đến Tổng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

1.2. Vai trò của hoạt động tự đánh giá chất lượng.

Hoạt động tự đánh giá chất lượng GDNN là một hoạt động có vai trò và ý nghĩa to lớn đối với xã hội. Cụ thể hơn, đánh giá chất lượng GDNN có vai trò quan trọng trên các phương diện sau:

- Đối với xã hội, tự đánh giá chất lượng GDNN là sự bảo đảm trước xã hội về chất lượng sản phẩm của cơ sở GDNN, là cơ sở cho việc tuyển dụng, xem xét tư cách hành nghề của người học. Thông qua hoạt động tự đánh giá, Nhà trường sẽ chủ động và có ý thức trong việc không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao hiệu quả đầu tư cho đào tạo nghề.

- Đối với người học, bảo đảm chất lượng (BĐCL) GDNN là mục đích cung cấp các dịch vụ cho người học nhằm đáp ứng những yêu cầu, đòi hỏi và phát huy các khả năng tiềm tàng của người học đối với các chương trình đào tạo. Vì thế, đánh giá chất lượng GDNN sẽ bảo đảm độ tin cậy đối với trường hay một chương trình đào tạo mà người học đang theo học. Từ đó người học có thể yên tâm vì nhu cầu học tập được đáp ứng một cách tốt nhất. Điều quan trọng nữa là nếu được học tập ở những cơ sở GDNN có uy tín và những chương trình đào tạo phù hợp đã được khẳng định qua BĐCL GDNN thì người học sẽ dễ tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm khi ra trường.

- Đối với các cơ sở GDNN, BĐCL GDNN như là một động lực bên trong với sự hỗ trợ, khuyến khích từ bên ngoài, giúp cho cơ sở GDNN có điều kiện đánh giá lại mình một cách toàn diện, đầy đủ để tiến tới xây dựng trường trở thành một cơ sở GDNN có chất lượng cao, có thương hiệu và uy tín, được xã hội biết đến và thừa nhận.

- Đối với cơ quan quản lý các cấp, BĐCL GDNN được coi là một công cụ đánh giá một cách khách quan về cơ sở GDNN, phát hiện những nhân tố mới trong số các cơ sở GDNN đã thực hiện tốt các giải pháp cải tiến, tự hoàn thiện để nâng cao chất lượng đào tạo sẽ thúc đẩy các cơ sở GDNN khác cải tiến nâng cao chất lượng.

- Đối với người sử dụng lao động, HSSV tốt nghiệp từ các cơ sở GDNN hoặc chương trình đào tạo đã được KĐCL giúp họ yên tâm hơn về chất lượng đào tạo.

- Đối với Trường Cao đẳng Hòa Bình Xuân Lộc, hoạt động tự đánh giá chất lượng GDNN không nằm ngoài những vấn đề chung về chất lượng và quản lý chất lượng. Từ kết quả tự đánh giá, lãnh đạo Nhà trường cùng toàn thể Cán bộ, giảng viên và người lao động sẽ nhận thức đầy đủ và khách quan hơn về mức độ đáp ứng chất lượng các hoạt động của trường, cũng như các hạn chế, tồn tại để xây dựng kế hoạch và giải pháp khắc phục sớm nhất nhằm đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý, các điều kiện đảm bảo chất lượng GDNN để nâng cao chất lượng, đáp ứng yêu cầu đào tạo nghề, yêu cầu của thị trường lao động.

2. Tổng quan chung:

2.1. Căn cứ tự đánh giá:

- Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Quy định về hệ thống BĐCL của cơ sở GDNN;

- Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/06/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn KĐCL GDNN;

- Công văn số 453/TCGDNN-KĐCL ngày 25/2/2019 của Tổng cục GDNN về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn KĐCL cơ sở GDNN đối với trường trung cấp, cao đẳng.

2.2. Mục đích tự đánh giá:

Đánh giá, xác định thực trạng về cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, dịch vụ cho người học của Nhà trường và các điều kiện học tập của HSSV, công tác giảng dạy của giảng viên so với bộ tiêu chí, tiêu chuẩn KĐCL GDNN.

Làm rõ quy mô, chất lượng, hiệu quả của hoạt động đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ, hợp tác quốc tế, quản lý tài chính.

Xác định mức độ đạt được của Nhà trường thông qua việc đối chiếu, so sánh với các yêu cầu của bộ tiêu chí KĐCL của Nhà trường.

Xây dựng, thực hiện và duy trì tốt các tiêu chí, tiêu chuẩn KĐCL đã đạt được. Phát hiện các điểm không phù hợp và đề ra kế hoạch cần cải thiện trong những khoảng thời gian nhất định, qua đó giúp Nhà trường hoạch định chiến lược phát triển các nguồn lực trong từng giai đoạn tiến tới xây dựng Trường trở thành cơ sở dạy nghề đạt chất lượng cao, có thương hiệu và uy tín được xã hội biết đến và công nhận.

Nâng cao nhận thức của CBVC, HSSV về tầm quan trọng của công tác tự KĐCL GDNN của Trường, qua đó huy động tất cả các đơn vị trong trường tham gia.

2.3. Yêu cầu tự đánh giá:

Sử dụng bộ tiêu chí, tiêu chuẩn KĐCL trường cao đẳng ban hành theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/06/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội.

Căn cứ Công văn số 453/TCGDNN-KĐCL ngày 25/03/2019 của Tổng cục GDNN về Hướng dẫn đánh giá chất lượng cơ sở GDNN năm 2019.

Các giải thích, nhận định, kết luận đưa ra phải dựa trên các minh chứng cụ thể, rõ ràng, đảm bảo độ tin cậy, phù hợp với nội hàm tiêu chuẩn.

Thể hiện sự bình đẳng, khách quan, trung thực và minh bạch trong quá trình tự kiểm định. Hợp tác, trao đổi, thảo luận công khai với tất cả thành viên trong trường.

Đảm bảo đúng thời gian theo kế hoạch.

2.4. Phương pháp tự đánh giá:

- Nghiên cứu bộ tiêu chí, tiêu chuẩn, hướng dẫn KĐCL kèm theo Thông tư số 15/2017/TT-BLĐTBXH ngày 08/06/2017 của Bộ Lao động-Thương binh và Xã hội, các tài liệu, hồ sơ minh chứng kèm theo.
- Thu thập thông tin, rà soát các hoạt động của trường và những chứng cứ để chứng minh.
- Phân tích, đánh giá thực trạng của Trường thông qua các minh chứng thu được.
- Nhận xét điểm mạnh để phát huy và xác định những vấn đề cần cải tiến và đề ra những biện pháp để cải tiến những vấn đề đó.
- Khảo sát thực tế, lấy ý kiến các đơn vị, CBQL, giảng viên, HSSV và người sử dụng lao động.

2.5. Các bước tiến hành tự đánh giá:

Thực hiện theo Thông tư số 28/2017/TT-BLĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

- Xác định mục đích, yêu cầu và phương pháp tự đánh giá.

- Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng và các đơn vị phụ trách.

- Lập kế hoạch tự đánh giá. Hội đồng tự đánh giá xây dựng kế hoạch tự đánh giá nhằm sử dụng có hiệu quả thời gian và các nguồn lực của trường để đảm bảo đạt được mục đích của đợt tự đánh giá.

- Thu thập thông tin và minh chứng.

- Xử lý, phân tích các thông tin và minh chứng thu được.

- Đánh giá mức độ mà trường đã đạt được theo từng tiêu chí, tiêu chuẩn KĐCL dạy nghề.

- Viết báo cáo tự đánh giá.

- Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá.

- Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn trường.

- Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

3. Tự đánh giá

3.1. Tổng hợp kết quả tự đánh giá

Mẫu 3.1. TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

TT	TIÊU CHÍ - TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN (1)	ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ 2024 (3)	TỈ LỆ
	ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC	**100**	**ĐẠT**	
	Tổng điểm	**100**	**97**	97%
1	**Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và tài chính**	**12**	**12**	100.00%
1.1	*Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai.*	**1**	**1**	
1.2	*Tiêu chuẩn 2: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp.*	**1**	**1**	
1.3	*Tiêu chuẩn 3: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định.*	**1**	**1**	
1.4	*Tiêu chuẩn 4: Hằng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.*	**1**	**1**	
1.5	*Tiêu chuẩn 5: Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường*	**1**	**1**	
1.6	*Tiêu chuẩn 6: Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả.*	**1**	**1**	

TT	TIÊU CHÍ - TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN (1)	ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ 2024 (3)	TỈ LỆ
1.7	*Tiêu chuẩn 7: Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định.*	**1**	**1**	
1.8	*Tiêu chuẩn 8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hằng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.*	**1**	**1**	
1.9	*Tiêu chuẩn 9: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.*	**1**	**1**	
1.10	*Tiêu chuẩn 10: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.*	**1**	**1**	
1.11	*Tiêu chuẩn 11: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hằng năm rà soát, cải tiến phương pháp công cụ kiểm tra, giám sát.*	**1**	**1**	
1.12	*Tiêu chuẩn 12: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.*	**1**	**1**	
2	**Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo**	**17**	**16**	94.12%
2.1	*Tiêu chuẩn 1: Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết.*	**1**	**1**	
2.2	*Tiêu chuẩn 2: Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định.*	**1**	**1**	
2.3	*Tiêu chuẩn 3: Hằng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.*	**1**	**1**	
2.4	*Tiêu chuẩn 4: Thực hiện đa dạng hoá các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học.*	**1**	**0**	
2.5	*Tiêu chuẩn 5: Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng môđun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định.*	**1**	**1**	
2.6	*Tiêu chuẩn 6: Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt.*	**1**	**1**	

TT	TIÊU CHÍ - TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN (1)	ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ 2024 (3)	TỈ LỆ
2.7	*Tiêu chuẩn 7: Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thự tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.*	**1**	**1**	
2.8	*Tiêu chuẩn 8: Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng là việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm.*	**1**	**1**	
2.9	*Tiêu chuẩn 9: Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.*	**1**	**1**	
2.10	*Tiêu chuẩn 10: Hằng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch.*	**1**	**1**	
2.11	*Tiêu chuẩn 11: Hằng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết.*	**1**	**1**	
2.12	*Tiêu chuẩn 12: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định.*	**1**	**1**	
2.13	*Tiêu chuẩn 13: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có.*	**1**	**1**	
2.14	*Tiêu chuẩn 14: Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan.*	**1**	**1**	
2.15	*Tiêu chuẩn 15: Hằng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết.*	**1**	**1**	
2.16	*Tiêu chuẩn 16: Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định.*	**1**	**1**	
2.17	*Tiêu chuẩn 17: Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả.*	**1**	**1**	
3	**Tiêu chí 3: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động**	**15**	**15**	100.00%
3.1	*Tiêu chuẩn 1: Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý,viên chức và người lao động theo quy định.*	**1**	**1**	

TT	TIÊU CHÍ - TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN (1)	ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ 2024 (3)	TỈ LỆ
3.2	*Tiêu chuẩn 2: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động theo quy định.*	**1**	**1**	
3.3	*Tiêu chuẩn 3: Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có*	**1**	**1**	
3.4	*Tiêu chuẩn 4: Nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.*	**1**	**1**	
3.5	*Tiêu chuẩn 5: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định.*	**1**	**1**	
3.6	*Tiêu chuẩn 6: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo*	**1**	**1**	
3.7	*Tiêu chuẩn 7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.*	**1**	**1**	
3.8	*Tiêu chuẩn 8: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.*	**1**	**1**	
3.9	*Tiêu chuẩn 9: Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.*	**1**	**1**	
3.10	*Tiêu chuẩn 10: Hằng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo.*	**1**	**1**	
3.11	*Tiêu chuẩn 11: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao.*	**1**	**1**	
3.12	*Tiêu chuẩn 12: Đội ngũ cán bộ quản lý của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định.*	**1**	**1**	
3.13	*Tiêu chuẩn 13: Đội ngũ cán bộ quản lý của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng.*	**1**	**1**	

TT	TIÊU CHÍ - TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN (1)	ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ 2024 (3)	TỈ LỆ
3.14	*Tiêu chuẩn 14: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.*	**1**	**1**	
3.15	*Tiêu chuẩn 15: Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ*	**1**	**1**	
4	**Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình**	**15**	**14**	93.33%
4.1	*Tiêu chuẩn 1: Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo.*	**1**	**1**	
4.2	*Tiêu chuẩn 2: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định*	**1**	**1**	
4.3	*Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô-đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định.*	**1**	**1**	
4.4	*Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.*	**1**	**1**	
4.5	*Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động.*	**1**	**1**	
4.6	*Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định*	**1**	**0**	
4.7	*Tiêu chuẩn 7: Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với chương trình đào tạo đã ban hành.*	**1**	**1**	
4.8	*Tiêu chuẩn 8: Chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài.*	**1**	**1**	
4.9	*Tiêu chuẩn 9: Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học.*	**1**	**1**	
4.10	*Tiêu chuẩn 10: Có đủ giáo trình cho các mô-đun, môn học của từng chương trình đào tạo.*	**1**	**1**	

TT	TIÊU CHÍ - TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN (1)	ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ 2024 (3)	TỈ LỆ
4.11	*Tiêu chuẩn 11: 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức.*	**1**	**1**	
4.12	*Tiêu chuẩn 12: Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô-đun, môn học trong chương trình đào tạo.*	**1**	**1**	
4.13	*Tiêu chuẩn 13: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.*	**1**	**1**	
4.14	*Tiêu chuẩn 14: Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.*	**1**	**1**	
4.15	*Tiêu chuẩn 15: Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá,cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định.*	**1**	**1**	
5	**Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện**	**15**	**14**	93.33%
5.1	*Tiêu chuẩn 1: Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.*	**1**	**1**	
5.2	*Tiêu chuẩn 2: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định.*	**1**	**1**	
5.3	*Tiêu chuẩn 3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng họclý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thểchất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo.*	**1**	**1**	
5.4	*Tiêu chuẩn 4: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.*	**1**	**1**	

TT	TIÊU CHÍ - TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN (1)	ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ 2024 (3)	TỈ LỆ
5.5	*Tiêu chuẩn 5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo.*	**1**	**1**	
5.6	*Tiêu chuẩn 6: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo*	**1**	**1**	
5.7	*Tiêu chuẩn 7: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành.*	**1**	**1**	
5.8	*Tiêu chuẩn 8: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó.*	**1**	**0**	
5.9	*Tiêu chuẩn 9: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.*	**1**	**1**	
5.10	*Tiêu chuẩn 10: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo.*	**1**	**1**	
5.11	*Tiêu chuẩn 11: Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hằng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định.*	**1**	**1**	
5.12	*Tiêu chuẩn 12: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng.*	**1**	**1**	
5.13	*Tiêu chuẩn 13: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in.*	**1**	**1**	

TT	TIÊU CHÍ - TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN (1)	ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ 2024 (3)	TỈ LỆ
5.14	*Tiêu chuẩn 14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học.*	**1**	**1**	
5.15	*Tiêu chuẩn 15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.*	**1**	**1**	
6	**Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế.**	**5**	**5**	100.00%
6.1	*Tiêu chuẩn 1: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.*	**1**	**1**	
6.2	*Tiêu chuẩn 2: Hằng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng).*	**1**	**1**	
6.3	*Tiêu chuẩn 3: Hằng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.*	**1**	**1**	
6.4	*Tiêu chuẩn 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn.*	**1**	**1**	
6.5	*Tiêu chuẩn 5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.*	**1**	**1**	
7	**Tiêu chí 7: Quản lý tài chính**	**6**	**6**	100.00%
7.1	*Tiêu chuẩn 1: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai.*	**1**	**1**	
7.2	*Tiêu chuẩn 2: Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định.*	**1**	**1**	
7.3	*Tiêu chuẩn 3: Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường.*	**1**	**1**	
7.4	*Tiêu chuẩn 4: Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định.*	**1**	**1**	

TT	TIÊU CHÍ - TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN (1)	ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ 2024 (3)	TỈ LỆ
7.5	*Tiêu chuẩn 5: Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định.*	**1**	**1**	
7.6	*Tiêu chuẩn 6: Hằng năm, trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường.*	**1**	**1**	
8	**Tiêu chí 8: Dịch vụ người học**	**9**	**9**	100.00%
8.1	*Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định.*	**1**	**1**	
8.2	*Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định.*	**1**	**1**	
8.3	*Tiêu chuẩn 3: Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập.*	**1**	**1**	
8.4	*Tiêu chuẩn 4: Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.*	**1**	**1**	
8.5	*Tiêu chuẩn 5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học.*	**1**	**1**	
8.6	*Tiêu chuẩn 6: Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.*	**1**	**1**	
8.7	*Tiêu chuẩn 7: Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường.*	**1**	**1**	
8.8	*Tiêu chuẩn 8: Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.*	**1**	**1**	
8.9	*Tiêu chuẩn 9: Hằng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng.*	**1**	**1**	
9	**Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng**	**6**	**6**	100.00%

TT	TIÊU CHÍ - TIÊU CHUẨN	ĐIỂM CHUẨN (1)	ĐIỂM TỰ ĐÁNH GIÁ 2024 (3)	TỈ LỆ
9.1	*Tiêu chuẩn 1: Hằng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.*	**1**	**1**	
9.2	*Tiêu chuẩn 2: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.*	**1**	**1**	
9.3	*Tiêu chuẩn 3: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.*	**1**	**1**	
9.4	*Tiêu chuẩn 4: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.*	**1**	**1**	
9.5	*Tiêu chuẩn 5: Hằng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có.*	**1**	**1**	
9.6	*Tiêu chuẩn 6: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp.*	**1**	**1**	